

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,450 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	18.4%	33.2%	4.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.99
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

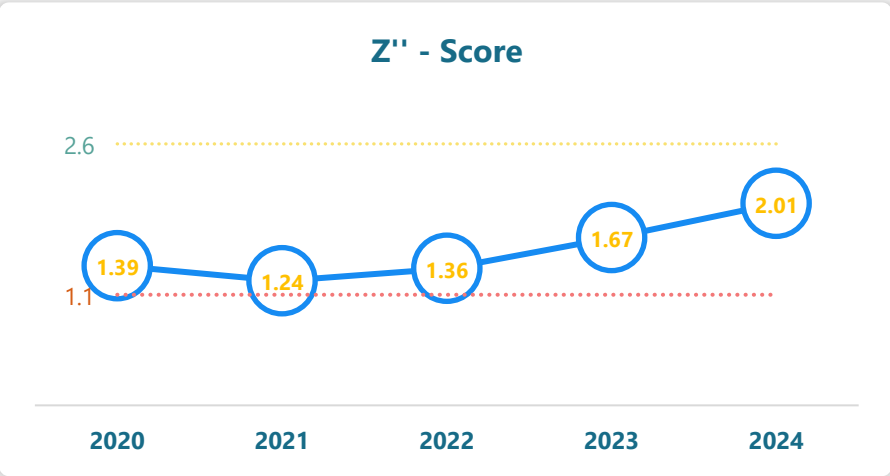
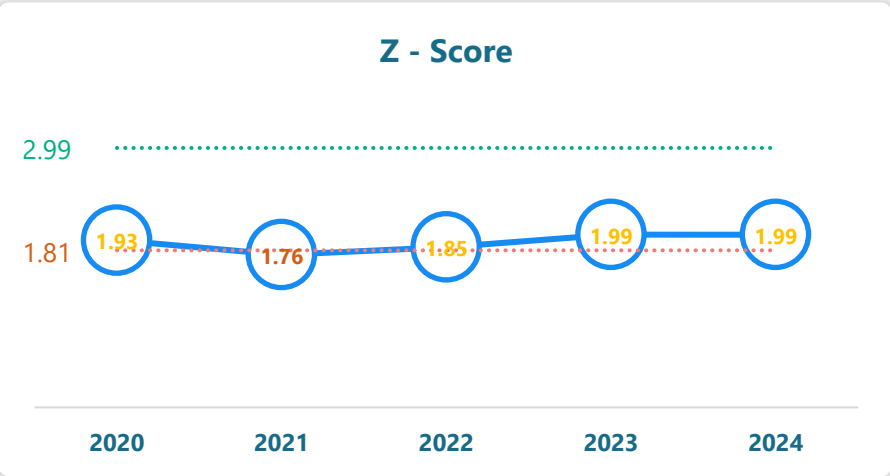
Hệ số nguy cơ phá sản	2.01
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
4,712		▼ 523
tỷ VNĐ		▼ 10.0%

LN sau thuế	2024	YoY
72.1		▲ 11.7
tỷ VNĐ		▲ 19.4%

ROE	2024	+/- YoY
5.4%		▲ 0.8%

ROA	2024	+/- YoY
1.9%		▲ 0.4%



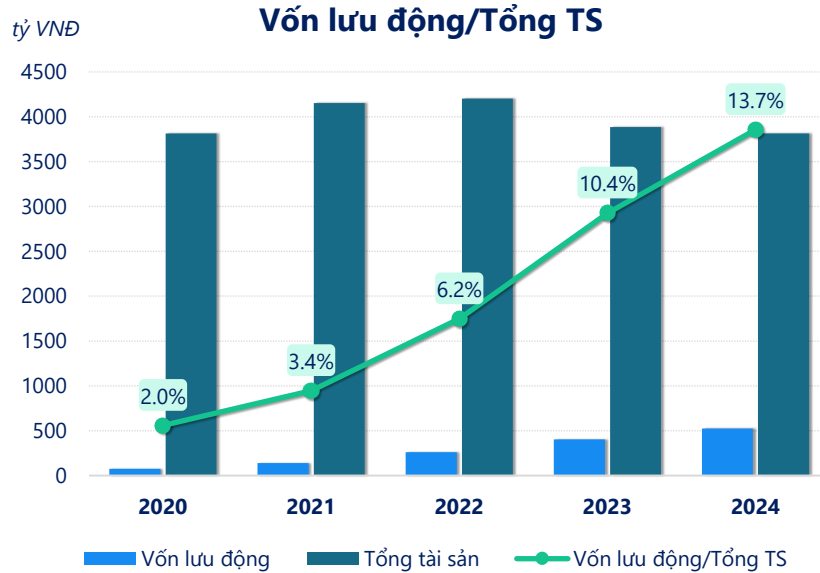
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CSM** năm **2024** đạt **1.99**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CSM** năm **2024** đạt **2.01**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **CSM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **4,712** tỷ đồng **giảm 9.99%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 19.4%** đạt **72.07** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

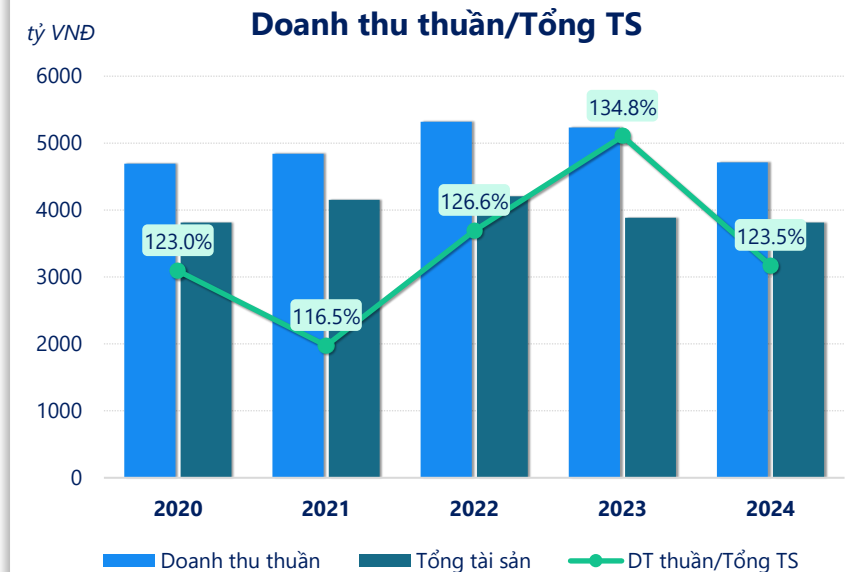
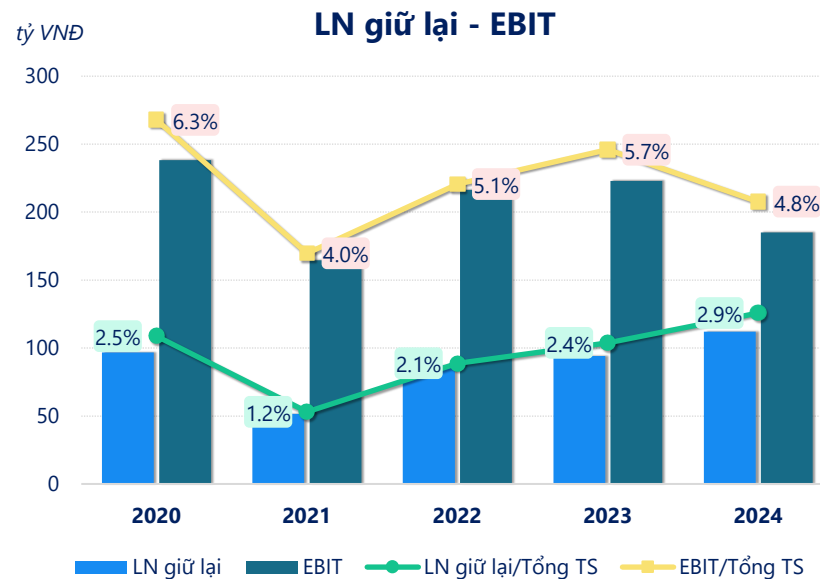
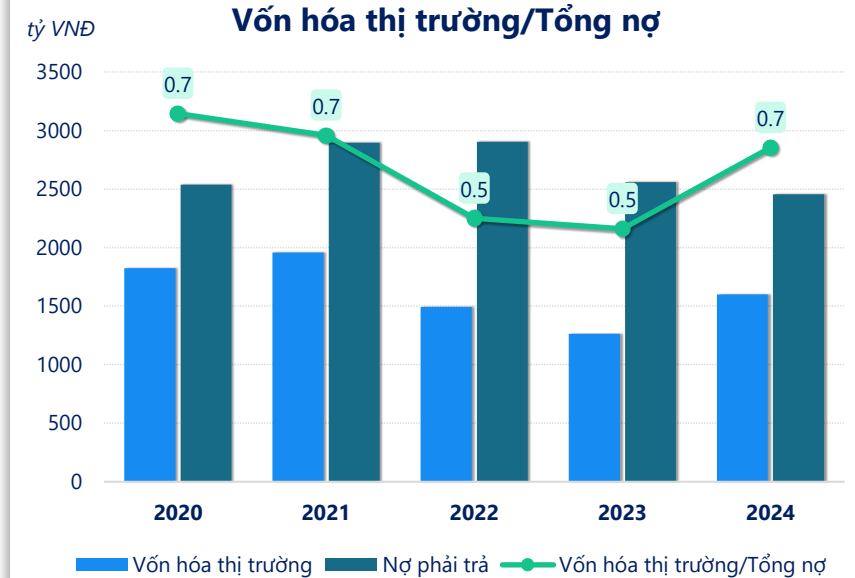
CTCP Công nghiệp cao su Miền Nam (HSX: CSM)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.65 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,818	3,884	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	2,910	2,863	1.7%
Tiền và tương đương tiền	473	290	63.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	775	889	-12.8%
Hàng tồn kho	1,220	1,313	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	441	371	19.1%
Tài sản dài hạn	907	1,022	-11.2%
Phải thu dài hạn	0.99	0.99	0.0%
Tài sản cố định	824	947	-13.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.3	17.0	150%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.99	6.25	11.8%
Tài sản dài hạn khác	33.3	50.9	-34.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,453	2,560	-4.2%
Nợ ngắn hạn	2,383	2,458	-3.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,868	1,900	-1.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	265	341	-22.4%
Nợ dài hạn	70.4	102	-30.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	48.7	86.7	-43.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,364	1,324	3.0%
Vốn chủ sở hữu	1,364	1,324	3.0%
Vốn điều lệ	1,036	1,036	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,692	4,840	5,321	5,235	4,712
Giá vốn hàng bán	3,958	4,289	4,731	4,678	4,087
Lợi nhuận gộp	734	550	590	557	625
Doanh thu HĐTC	14.1	23.4	44.7	51.5	84.0
Chi phí TC	150	124	187	160	129
Chi phí lãi vay	125	109	115	153	95.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	236	208	174	200	214
Chi phí QLDN	257	173	166	186	296
LN thuần từ HĐKD	105	68.1	107	62.4	71.0
Lợi nhuận khác	8.65	-12.9	-5.67	7.82	18.1
LN trước thuế	114	55.2	102	70.2	89.1
Lợi nhuận sau thuế	90.7	42.0	79.2	60.4	72.1
LNST của CĐ cty mẹ	90.7	42.0	79.2	60.4	72.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	317	-271	42.0	617	349
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-88.9	-8.76	-24.2	-35.2	-79.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-135	207	-68.2	-323	-102
Tiền đầu kỳ	62.6	153	78.9	28.1	290
Lưu chuyển tiền thuần	92.8	-73.5	-50.4	258	168
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.41	-0.53	-0.42	3.03	14.7
Tiền cuối kỳ	153	78.9	28.1	290	473